

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đại Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU THẨM ĐỊNH GIÁ

Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thẩm định giá tài sản, công cụ dụng cụ (CCDC), vật tư của NT2, cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản thẩm định giá:
 - Tên đơn vị: Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.
2. Tài sản thẩm định giá: Theo danh mục đính kèm.
3. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu gói thầu thẩm định giá gồm:
 - Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc thẩm định giá.
 - Có phương án thẩm định giá khả thi, hiệu quả.
 - Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức thẩm định giá.
 - Thù lao dịch vụ thẩm định giá phù hợp.
 - Có tên trong danh sách các tổ chức thẩm định giá do Bộ Tài chính công bố.
4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia làm công tác dịch vụ thẩm định giá.
 - Thời gian nộp hồ sơ: Từ 08h ngày 05/11/2025 đến 15h ngày 07/11/2025.
 - Địa điểm nhận hồ sơ:
 - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222 5893
 - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai.

Đính kèm:

- Danh mục tài sản.



KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

DANH MỤC TSCĐ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ, VẬT TƯ HƯ HỒNG THANH LÝ

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
A. THEO QĐ SỐ 39/QĐ-CPNT2 NGÀY 18/11/2024					
I. BAN LÃNH ĐẠO - PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH					
1	CC020064	Máy tính xách tay Dell Inspiron 5368_A Quyền (sử dụng lại máy của PGĐ Hải)	BLĐ	Cái	1
2	CC020118	Máy Laptop Dell Inspiron 7373 Core i5-8250U (A. Nguyễn Công Dũng TV.HDQT	BLĐ	Cái	1
3	T221	Máy chiếu LV - 7390 CaNon	P.TCHC	Cái	1
4	CC020005	Máy in HPLJ Pro 400M451DN	P.TCHC	Cái	1
5	CC020089	Laptop Dell Inspiron 14 3467 - Bùi Mạnh Tiên	P.TCHC	Cái	1
6	CC020072	Máy tính xách tay Dell Ins143458	P.TCHC	Cái	1
7	EPC28	Bộ bàn làm việc PTGD - TB	P.TCHC	Cái	1
8	EPC04	Máy in đen trắng A4 HP Laserjet P2055DN	P.TCHC	Cái	1
9	EPC55	Máy tính bàn DELL Vostro 230	P.TCHC	Cái	18
10	EPC05	Máy in đen trắng A4 HP Laserjet P1505	P.TCHC	Cái	1
II. PHÒNG AN TOÀN SỨC KHOẺ MÔI TRƯỜNG					
1	CC020033	"Máy tính xách tay: DELL VOSTRO 5480 (P/N 70057780); Intel Core i5-5200U (2.4Ghz/3MB) 4GDDR3L-1600, A Tân	P.ATSKMT	Cái	1
2	CC020100	Bộ đàm IR-668	P.ATSKMT	Cái	2
3	CC050032	Bình dưỡng khí ELSA-15-B	P.ATSKMT	Cái	2
4	CC050259	Cuộn vòi A (65mm x 20m;17Bar-50Bar) ATSKMT	P.ATSKMT	Cái	30
5	CC050260	Cuộn vòi B (50mmx20m; 17Bar-50Bar) ATSKMT	P.ATSKMT	Cái	15
6	CC020071	Máy tính bàn HP 280G2 MTG4400	P.ATSKMT	Cái	1
7	CC050007	Bình chữa cháy CO2 5kg	P.ATSKMT	Cái	10
8	CC050009	Bình chữa cháy bột ABC di động 35kg	P.ATSKMT	Cái	2
9	CC050038	Áo phao	P.ATSKMT	Cái	10
III. PHÒNG THƯƠNG MẠI THỊ TRƯỜNG ĐIỆN					
1	CC020040	Máy tính xách tay Dell Ins143458 (C. Huyền)	P.TM.TTD	Cái	1
2	CC020070	Máy tính xách tay Dell Inspiron 5559 A Vũ	P.TM.TTD	Cái	1
3	CC020088	Laptop Dell Inspiron 14 3467 - a Long	P.TM.TTD	Cái	1
4	CC020090	Laptop Dell Inspiron 14 3467 - Hồ Hương Mai	P.TM.TTD	Cái	1
5	EPC56	Máy tính bàn DELL Vostro 430	P.TMTTB	Cái	1
6	EPC52	Máy in A4 Laser P2035n	P.TMTTB	Cái	2
7	EPC53	Máy in A3 Laser 5200 dtn	P.TMTTB	Cái	1
IV. PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN					
1	EPC05	Máy in đen trắng A4 HP Laserjet P1505	P.TCKT	Cái	1
2	EPC55	Máy tính bàn DELL Vostro 230	P.TCKT	Cái	1
3	CC020083	Máy tính xách tay Dell Vostro 3468	P.TCKT	Cái	1
4	CC020052	Máy tính kỹ thuật Dell latitude 3440 c Thủy (a Xuân Tú chuyển qua)	P.TCKT	Cái	1
5	CC020082	Máy tính xách tay Dell Vostro 3468	P.TCKT	Cái	1
6	CC020050	Máy in A3 HP LasetJet 5200	P.TCKT	Cái	1
7	CC020051	Máy Scan N6350 (L2703A)	P.TCKT	Cái	1
8	CC020048	Máy bộ bi tính để bàn (Dùng)	P.TCKT	Cái	1
9	CC020084	Máy tính xách tay Dell Vostro 3468	P.TCKT	Cái	1
10	CC020085	Máy tính xách tay Dell Vostro 3468	P.TCKT	Cái	1
V. PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT					
1	CC020003	Máy tính xách tay Sony SVE 14 -116 FXB a Ngo	P.KTSX	Cái	1
2	CC020030	Máy tính xách tay Dell Ins143458 (A Đứng)	P.KTSX	Cái	1
3	EPC55	Máy tính bàn DELL Vostro 230	P.KTSX	Cái	4
4	EPC54	Máy in A0 HP Design Jet T1200	P.KTSX	Cái	1
VI. PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP					
1	EPC14	Máy quay phim Sony DCR - SR65E	P.KHTH	CAI	1
2	EPC15	Máy chụp ảnh Sony DSC-W210	P.KHTH	Cái	1
3	T373	Bộ dây tiếp địa di động 220kV 25mm2	P.KHTH	Cái	1
4	CC050099	Quạt công nghiệp (CS 750W)	P.KHTH kho	Cái	2
5	CC050102	Xe nâng tay	P.KHTH kho	Cái	1
6	CC050124	Chairm hoist 01 ton x 6m	P.KHTH kho	Cái	2
7	CC050125	Chairm hoist 02 ton x 6m	P.KHTH kho	Cái	2
8	CC050126	Chairm hoist 05 ton x 6m	P.KHTH kho	Cái	2
9	CC050127	Slings, vertical hitch 1000kg, 3m length	P.KHTH kho	Cái	2
10	CC050128	Slings, vertical hitch 3000kg, 4m length	P.KHTH kho	Cái	2
11	CC050133	Máy nén gió tự động PK 1090 PUMA	P.KHTH kho	Cái	1
12	CC050136	Kệ kho lạnh (C2m x D4m x R0.8m)	P.KHTH kho	Cái	8
13	CC050137	Thước kẹp 50 cm , 160-153 Mitutoyo- Nhật Bản	P.KHTH kho	Cái	1
14	CC050141	Thước lá inox 1m 182-309 Mitutoyo	P.KHTH kho	Cái	1
15	CC050143	Xà beng nhỏ đỉnh loại 1m	P.KHTH kho	Cái	1
16	CC050144	Xà beng nhỏ đỉnh loại 0.6m	P.KHTH kho	Cái	2
17	CC050150	Súng phun sơn W77-21G + 20m ống khí nén polyurethane 1/4": SUN-772-070- Đầu phun: 2.0 mm- Bình chứa	P.KHTH kho	Cái	4
18	CC050152	Kẹp tôn ngang: Tài trọng 1 tấn	P.KHTH kho	Cái	4
19	CC050153	Cáp lùa tròn cầu thiết bị (hai đầu mắt): -Tài trọng 6 tấn, - Chiều dài 8m, - Kiểm định.	P.KHTH kho	Cái	4
20	CC050158	Xe nâng tay 2,5 tấn, Model: BM25M-L	P.KHTH kho	Cái	1
21	CC050159	Xe nâng tay 1 tấn, Model: BM10SS-L40	P.KHTH kho	Cái	1
22	CC050239	Dây cầu web Sling (4 tấn)	P.KHTH kho	Cái	4
23	CC050240	Dây cầu web Sling (6 tấn)	P.KHTH kho	Cái	2

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
24	17187030	Keo dog 600ml/hộp	P KHTH kho	Hộp	3
25	17187053	Hộp chất phủ chống ăn mòn cho các thiết bị lưu kho - AWC 740		Chai	20
26	17187054	Dung dịch tẩy rửa board mạch điện tử - AWC 296		Chai	5
27	17187081	Hộp chất bảo vệ tăng tuổi thọ và hiệu suất truyền lực cho dây curoa		Tuýp	6
28	17187517	Keo dán ống bảo ôn (Superlon insulation adhesive); Superlon Glue Loại 1 lit/ hộp		Hộp	3
29	17187522	Loctite 30539 (Loctite extend rust treatment); 290 gram/Chai		Cái	3
30	42523004	Sơn Hardtop Flexi - RAL 9006 (Hardtop XP - RAL 9006)		LIT	15
31	43008005	Que hàn điện E8018-B2 D=3.2		KG	10
32	43008006	Que hàn điện E9018-B3 #2.5		KG	9.5
33	43008007	Que hàn điện E9018-B3 D=3.2		KG	10
34	49450001	Bút dạ quang (4 loại màu)		Hộp	14
35	51612303	Ắc quy HR 1234 W F2, 12V-34W		Cái	8
36	56260300	Joăng cao su tấm dày 1mm, dài 1000 x rộng 1400mm		M2	5
37	58830008	Filter DD120 before Dryer FD185		Cái	7
38	58830009	Filter DD60 before Dryer CD50		Cái	5
39	58830010	Filter DDP60 after Dryer CD50		Cái	8
40	58830014	Filter PD120 after refrigerator FD185		Cái	7
41	58830015	Filter PD60 before Dryer CD50		Cái	5
42	58830315	Filter DD120 (before Dryer FD185)		Bộ	1
43	58830317	Filter DDP60 (after Dryer CD50)		Bộ	1
44	58830318	Filter PD120 (after refrigerator FD185)		Bộ	1
45	88810006	Túi đựng đĩa CD		Cái	5
46	89060006	Khẩu trang NeoMask VC65 TQG		Hộp	29
47	53467184	FRs-regen.Refilling Order No: PSK048M749		Cái	1

VII. PHÂN XUỐNG VẬN HÀNH

1	CC050266	Bom chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz	PXVH	Cái	1
2	CC020028	Máy tính xách tay Dell INS14 3442	PXVH	Cái	8
3	CC050174	Mặt nạ phòng độc có kính che	PXVH	Cái	5
4	CC050189	Bình định mức 250 ± 0.15 ml	PXVH	Cái	2
5	CC050190	Bình định mức 500 ± 0.25 ml	PXVH	Cái	1
6	CC050193	Bình định mức nhựa 50ml	PXVH	Cái	5
7	CC050194	Bình định mức nhựa 100ml	PXVH	Cái	5
8	CC050196	Bình định mức nhựa 500ml	PXVH	Cái	1
9	CC050197	Bình định mức nhựa 1000ml	PXVH	Cái	1
10	CC050212	Ổng đóng chia vách 250 ml	PXVH	Cái	1
11	EPC55	Máy tính bàn DELL Vostro 230	PXVH	Cái	5

B. THEO QĐ SỐ 25/QĐ-CPNT2 NGÀY 17/4/2025

1		Bạc đạn bánh đà xe 60B-050.49	P.TCHC	Cái	1
2		Bạc đạn bite xe 60B-050.49	P.TCHC	Cái	1
3		Bánh đà kép xe 60B-050.49	P.TCHC	Cái	1
4	51990893	solenoid valve: Model: EWD 330M; 0.8- 15bar; 12-215psig; 115Vac; 50-60Hz<2VA.	WO-6172/07/2024	Cái	1
5	38203311	Configurable signal isolation amplifier: TR2.00UC	WO-6657/07/2024	Cái	1
6	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	WO-6496/07/2024	Cái	1
7	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-6566/07/2024	Cái	1
8	38310325	Fail save analog input module: 6ES7336-4GE00-0AB0	WO-6619/07/2024	Cái	1
9	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-6630/07/2024	Cái	1
10	34424129	Pressure gauge Type: 213.53.063/ NG 63 Range: 0-250 Bar Type 2 G 1/4 Order No:LOP.901-091338-130	WO-6840/07/2024	Cái	4
11	34423326	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1FA62-1AB7-Z	WO-6417/07/2024	Cái	1
12	34423365	Đầu dò gas Sensepoint: Part no: 2106B2311	WO-6614/07/2024	Cái	2
13	34423128	Gas detector for F. Gas/FO pump skid; Type: Searchpoint Optima Plus; BAS 99ATE X2259X; BVS 03ATEXG016X; Exclosure OTB122 1P66; Baseefa07ATEX0142X	WO-6614/07/2024	Cái	1
14		Mô tơ quạt dẫn nóng xe 60C-055.53	P.TCHC	Cái	1
15	51990519	3/2 way solenoid valve G¼ - 24 VDC: 2401103	WO-6852/07/2024	Cái	2
16	53447712	Máy lạnh: FTNE35MV1V9	WO-6923/08/2024	Cái	1
17	33415315	Valve position moniter: Model OTLS	WO-6850/07/2024	Cái	1
18	50101307	Bearing, 6002-2Z	WO-6188/07/2024	Cái	2
19	53467404	Drive Wheel 60mm	WO-6523/07/2024	Cái	2
20	34422122	Temperatur transmitter Type: T32.30.000 Pt100 4wire Order No:LOP.901-091338-107	WO-6817/07/2024	Cái	1
21	38310111	DIGITAL INPUT/OUTPUT MODULE SM 323, DI 16/DO 16 x 24VDC/0,5A; Order. No: 6ES7323-1BL00-0AA0	WO-6765/07/2024	Cái	1
22	51990002	thermostatic valve (máy nén khí Atlas copco GA 37+)	WO-7003/08/2024	Cái	1
23	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	WO-7280/08/2024	Cái	2
24	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	WO-7354/08/2024	Cái	2
25	51990591	Solenoid valve: ECD-H 10 NO 2E	WO-7507/08/2024	Cái	1
26	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-7216/08/2024	Cái	1
27	38310113	ANALOG INPUT MODULE SM 331, AI 8 x RTD, RESISTANCE; Order.No: 6ES7331-7PF01-0AB0	WO-7113/08/2024	Cái	1
28	34424593	Pressure transmitter: 7MF4433-1DA42-1ED1-Z	WO-7515/09/2024	Cái	1
29	34424593	Pressure transmitter: 7MF4433-1DA42-1ED1-Z	WO-7898/09/2024	Cái	1
30	34424630	Pressure Gauge: Range: 0-16 bar; Connection: G1/2	WO-7469/08/2024	Cái	1
31	38310374	SCALANCE X212-2: 6GK5212-2BB00-2AA3	WO-8017/09/2024	Cái	1
32	33422518	Pressure Switch: E1H-H250-Q13; Part No: W2T15225	WO-7826/09/2024	Cái	1
33	38203340	Relay module: FRM-1	WO-7436/08/2024	Cái	1
34	34423660	detector support : B501	WO-7569/09/2024	Cái	1
35	38203559	Breaking glass KG1*5 WCP3A-R000SG-01	WO-7569/09/2024	Cái	2
36	34423656	Detector base: B501	WO-7569/09/2024	Cái	3
37	34604119	MCB 16A, 1 pol, B , Order No: S201-B16	WO-8003/09/2024	Cái	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
38	51836508	3-phase Induction Motor M2VA80B-2	WO-8053/09/2024	Cái	1
39	50107552	Bearing for motor / 6215 C3	WO-7441/08/2024	Cái	1
40	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	WO-7441/08/2024	Cái	1
41	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	WO-7819/09/2024	Cái	2
42	50107552	Bearing for motor / 6215 C3	WO-7819/09/2024	Cái	2
43	50107338	Bearing for motor / 6315 C3	WO-7271/08/2024	Cái	1
44	50107552	Bearing for motor / 6215 C3	WO-7271/08/2024	Cái	1
45	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	WO-8197/10/2024	Cái	1
46		Lốc lạnh xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1
47		Dàn lạnh và thiết bị phụ xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	2
48	34604322	MCB, 10A - 24336, C60N	WO-8743/10/2024	Cái	1
49	34423666	Voltage transducer: M100VL3	WO-8729/10/2024	Cái	1
50	34619543	Motor charging cho máy cắt ME 1607 S1/III; Mã hàng: 179164R01; Điện áp: AC220/240V	WO-8731/10/2024	Cái	1
51	34424642	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...16 bar; Dia: 100mm; Glycerin; Connection: 1/2 NPT; Bottom mount; Atex option	WO-8656/10/2024	Cái	1
52	34424643	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...60 bar; Dia: 100mm; Glycerin; Connection: 1/2 NPT; Bottom mount; Atex option	WO-8656/10/2024	Cái	1
53	34424646	Đồng hồ áp suất: Typ: 213.53.063; NG 63; G1/2; 250Bar; Wetted part: copper; Bottom Mount; Glycerin	WO-8660/10/2024	Cái	2
54	34424640	Pressure gauge: 233.30.100; NG100; Range: 0-10 bar; Class 1,0; Connection: G1/2; Bottom mount; Glycerin	WO-8658/10/2024	Cái	1
55	34424640	Pressure gauge: 233.30.100; NG100; Range: 0-10 bar; Class 1,0; Connection: G1/2; Bottom mount; Glycerin	WO-8654/10/2024	Cái	1
56	34424652	Đồng hồ áp suất: Typ: 233.30; Range: 0-400 bar; NG100; G1/2; Glycerin; Bottom mount	WO-8655/10/2024	Cái	1
57	34422166	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-650 °C l=220 mm l1=350 mm Order No:PB0000166400; A2A50194843. KKS: 11/12MBA12CT101	WO-8649/10/2024	Cái	3
58	35691531	Pure sincware Inverter 220VDC/220VAC for HPU-PLC & LCPS : YK-PSW220200E	WO-8745/10/2024	Cái	1
59	34424312	Pressure Transmitter: Cerabar S PMP71-1BA1U11RDABA	WO-8650/10/2024	Cái	1
60	38310361	Analog input module: 6ES7331-7PF01-0AB0	WO-8970/11/2024	Cái	1
61	34424335	PRESSURE TRANSMITTER: 7MF4033-1EA10-1AB6-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TE01-5AF2-Z (A00+E01+H02)	WO-8002/09/2024	Cái	1
62	38310361	Analog input module: 6ES7331-7PF01-0AB0	WO-8501/10/2024	Cái	1
63	51932102	ELECTRICAL DRIVE (MULTI-TURN ACTUATOR) Type: Sar: 07.5-F07 Com: 13139330 No: 0210MD54178 n: 11 1/min T close: 30-60Nm T open: 30-60 Nm Lub: F15 IP67 Tem: -40/+60 Order No:PB0000268101; A2A50266818.	WO-8408/10/2024	Cái	1
64	34424650	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...250 bar; NG100; Glycerin; Connection: G3/8; Back mount	WO-8721/10/2024	Cái	1
65	38310330	Touch panel: 6AV6640-0CA11-0AX1	WO-8721/10/2024	Cái	1
66	38100520	Converter quang điện: Model: WT-8110SA-11-40; Maximum length: 40KM; Fiber: 8-10/125u m; Wave length: 1310nm	WO-8158/10/2024	Cái	2
67	33440300	Ethernet Switch Box: 104TX	WO-8158/10/2024	Cái	1
68	51888539	Gear pump; Type: POMPE PGE102-630-RBR1-N-3700; Art. Nr: 3515403 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	WO-8715/10/2024	Cái	1
69	51988564	Globe Valve HP: 1" Class 2500 A182 F91; Type code: 07-0028; Fig. No: 25HNP 305; Drawing no: 25HNP 39AN 007	WO-8724/10/2024	Cái	1
70	48875661	Radial seal output drive A for ISO flange, No: 574.1, 11/12HAC50AA001 (Multi-turn actuator -Model: SA14.5)	WO-8726/10/2024	Cái	1
71	56318584	Stem nut type A; No: 575.1 (11/12LAE20AA001; for Multi-turn actuator Model: SA14.5-F14)	WO-8726/10/2024	Cái	1
72	50384503	Axial needle roller bearing, No: 514.1, 11/12LBA15AA003 (Multi-turn actuator-Model: SA14.5)	WO-8726/10/2024	Bộ	1
73	48484642	Set of Oring consist of Condensate recirculating pump Pump (Pos: OR1,	WO-8718/10/2024	Bộ	1
74	48660508	Seal kit Ref no: S1 (Gear Box-GS 250.3) Art no: Z027.517	WO-8728/10/2024	Bộ	1
75	56318766	Van Góc DN50 Landing Valve 2" LP-BS5041/1, Inlet 2"BSPT-Outlet DN50 TCVN Coupling	WO-8725/10/2024	Cái	1
76	34424647	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...250 bar; Dia: 100mm; Glycerin; Connection: 1/2 NPT, 316SS; Lower mount	WO-8744/10/2024	Cái	1
77	58830628	Cartridge (Including Kit Service và Tube Assy 850mm-40 C), Ref: 1035, Part No: 1624057580, (2904019800/1624099981)	WO-7903/09/2024	Cái	8
78	34423548	TARIFF METER A1700	WO-MR-24-1091	Cái	1
79	51988306	Globe Valve HP 1 - Type code: 07-0027 Type: 25HNP 39B 010	WO-9171/11/2024	Bộ	1
80	48521514	Phốt cơ khí (Mechanical seal type 6A-16); 10PBQ26AH001; 10PBQ27AH001 (bom nước của bộ hóa hơi C12)	WO-9094/11/2024	Bộ	1
81	34615654	Air Circuit Breaker: AR208S, 800A 65kA; Trip unit: AGR-31BR-PG 800A	WO-8730/10/2024	Cái	2
82	34422146	EXCHANGEABLE MEASURING ELEMENT / PG0035248700/A2A50350182	WO-9150/11/2024	Cái	1
83	34422146	EXCHANGEABLE MEASURING ELEMENT / PG0035248700/A2A50350182	WO-9158/11/2024	Cái	2
84	53465735	Ex barrier : SB8002	WO-8972/11/2024	Cái	1
85	38203559	Breaking glass KG1*5 WCP3A-R000SG-01	WO-8972/11/2024	Cái	2
86	36671528	Chuông báo động tại chỗ của Deluge Valve: WMA-1	WO-8972/11/2024	Cái	1
87	56318765	Van phao cơ, inox 304, Ø 27mm	WO-8049/09/2024	Cái	1
88	33440615	PENDANT SWITCH DST 7SP 222BE	WO-9428/11/2024	Cái	1
89	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No:PSK024T403; A2A00825280.	WO-8942/11/2024	Cái	2
90	51836572	3phase Induction Motor; Q3NR100L4D40 3 phase/400VAC, 50Hz, 3kW with PTC	WO-8902/10/2024	Cái	2
91	53447781	Máy lạnh 1.5 Hp inverter: - Công suất lạnh 12.300 Btu - Điện áp: 220-240VAC	WO-9221/11/2024	Cái	1
92	35691521	Power supply; Type: QUINT-PS/3AC/24DC/10; Order-No: 2866705; input: 2/3x400-500V; Output: 24V 10A;	WO-9032/11/2024	Cái	1
93	51888563	Reed switch (Cảm biến từ báo mực nước); item no. ORG-26.2; Drwg no. 1A-386-MFS	WO-9084/11/2024	Cái	4
94	48521514	Phốt cơ khí (Mechanical seal type 6A-16); 10PBQ26AH001; 10PBQ27AH001 (bom nước của bộ hóa hơi C12)	WO-13173/12/2024	Cái	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
95	51904514	Butterfly valve Type: Butterfly valve Rating: ANSI150LB Nominal Diameter:DN150 Material: FCD450Connection type:WF (Wafer Type)Pressure barG: 10	WO-9365/11/2024	Cái	1
96	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1-0738A); Serial No. API S44101401/S44101402; 10QEA11/12AN001; (For Air Comp ressor Type: GA37	WO-9464/12/2024	Cái	1
97	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP	WO-9464/12/2024	Cái	1
98	48554305	Spacer - Part No: 1622660000 Re£ 1020	WO-9464/12/2024	Cái	1
99	50124500	Bearing 7309 BECBM (7309 BECBP) For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001	WO-9464/12/2024	Cái	2
100	51990873	ValveRef: 1170Part No:1622 9639 00	WO-9464/12/2024	Cái	1
101	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S4410140 1/S44101402 - 10QEA11/12AN001)	WO-9464/12/2024	Cái	1
102	50396344	Set of NDE bearing consit: / NU 211 EC	WO-9464/12/2024	Cái	1
103	51990316	thermostatic valveRef: 3010Part: 1622 7064 01	WO-9464/12/2024	Cái	1
104	48532617	Seal washerRef: 3190Part No: 0661 1000 38	WO-9464/12/2024	Cái	2
105	34424402	Temperature transmitter: YTA110; Suffix: EA2DD/A/KU2;	WO-9455/11/2024	Cái	1
106	34423360	Flame detector: FMX5000-IR; Art no: 907481.	WO-8054/09/2024	Cái	1
107	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-9425/11/2024	Cái	1
108	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-8201/10/2024	Cái	1
109	53234586	Insert, Ref No: 2040, Part No: 1622 3694 06 (New Part No: 1622 3694 80)	WO-13243/12/2024	Cái	1
110	34424643	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...60 bar; Dia: 100mm; Glycerin; Connecti on: 1/2 NPT; Bottom mount; Atex option	WO-9424/11/2024	Cái	4
111	34424641	Pressure gauge: Type: 213.53; 0/16 bar ; cl 1.0; G1/2; Bottom; NG100; Stainless steel 304; Movement: Copper Alloy	WO-9424/11/2024	Cái	1
112	34424648	Đồng hồ áp suất: Model: 232.50; Range: 0...250 bar; Dia: 100mm; Glycerin; CL 1.0; Connection: G1/2; Bottom mount	WO-9424/11/2024	Cái	2
113	34422402	Temperature Transmitter: YTA110; Suffix: EA2DD/A/KU2;	WO-9424/11/2024	Cái	1
114	26001500	Bánh xe lõi thép có đệm PU quy cách OD50 x ID8 x 20mm	WO-8968/11/2024	Cái	56
115	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	WO-13141/12/2024	Cái	1
116	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	WO-13141/12/2024	Cái	1
117	53447779	Beacon: Type: XB15; , 24VDC, Red, Red; Order Code: XB15 B 024 05 06 RWBNR	WO-9463/12/2024	Cái	2
118	34423716	Heat detector: Type: HD1; Order code: HD1B1190NN	WO-9463/12/2024	Cái	1
119	53447707	Beacon/Sounder combination unit: DB3 EExd(D), 12-48VDC, D, 2 x 20 mm, N, R	WO-9463/12/2024	Cái	1
120	51898548	Roof Mounted Fan: SK3139100; 220-240V,50Hz 51W/60Hz 62W	WO-9452/12/2024	Cái	1
121	87570100	Oxygen measuring cell Order No: C79451-A3458-B55	WO-9452/12/2024	Cái	1
122	53447781	Máy lạnh 1.5 Hp inverter: - Công suất lạnh 12.300 Btu - Điện áp: 220-240VAC	WO-9078/11/2024	Cái	1
123	33440681	Contact block ZBE-102	WO-13688/12/2024	Cái	1
124	34615318	CIRCUIT BREAKER FOR MOTOR PROTECTION, 1.4-2 A 3RV1021-1BA10	WO-13568/12/2024	Cái	1
125	34615311	CIRCUIT BREAKER 3RV1021-1KA10, 9-12A, 400V AC, 100kA, size S0, C110	WO-13568/12/2024	Cái	1
126	50107525	Bearing : 6308 2RS1 C3	WO-13568/12/2024	Cái	1
127	50101505	Bearing 6207ZZ, No: 9	WO-13568/12/2024	Cái	1
128	53281629	Air conditioner for control cabinet : KG4266	WO-13451/12/2024	Cái	1
129	38203603	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu (datalogger) hệ thống khoan trắc nước thái: Model: ENVIDATA 1801	WO-MR-24-1061	Cái	1
130	48846511	Expansion Joint CL. 150 lb DN100	WO-15773/12/2023	Cái	1
131	51932389	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-003/004	WO-15773/12/2023	Cái	1
132	48554349	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-007/008	WO-15773/12/2023	Cái	1
133		Đầu thử điện trung thế FHE 3-10 S Kết quả thí nghiệm: không đạt yêu cầu (Kết quả thí nghiệm số C7724/TND/2023 ngày 21/06/2023)	P.AT-SK	Cái	1
134	01010037	Phương tiện đo điện trở đất: (Earth rod with clamps and cables etx) Fluke 1623 (Vật tư từ EPC) Số S/N: S104602536B2 Thông báo xác nhận thiết bị: không đạt yêu cầu, hư chuỗi pin (Thông báo xác nhận thiết số 203/2023/TB-CAST ngày 08/08/2023)	P.KH-TH	Cái	1
135	51896501	Hydraulic Turning Gear - Motor: MRE800F-F1-N1-N1-S1-N	WO-MR-23-1284	Cái	1
136	51898533	Fan roof SK 3149010 (230V 50/60Hz 0,2A; 42W)	WO-14691/11/2023	Cái	1
137	55025155	Lightning Protection Binary; Surge protection device - TT-2/2-24DC; Order No: 2838173	WO-14691/11/2023	Cái	1
138	38203340	Relay module: FRM-1	WO-14741/12/2023	Cái	1
139	56318732	Amtrobox (Switch Box): Model: R1140 100241000000120 997656446/0110	WO-15378/12/2023	Cái	1
140	38203002	Timer (CAH3-N2/Y2)	WO-15978/12/2023	Cái	2
141	50107519	Bearing, 6311-2RS1/C3	WO-15617/12/2023	Cái	2
142	38310316	Digital Input module: 6ES7321-1BL00-0AA0	WO-15612/12/2023	Cái	1
143		Bộ lưu điện UPS : APC AP9617	P.TC-HC	Cái	1
144		Bộ lưu điện UPS : APC SURT 10000XL1	P.TC-HC	Cái	1
145		Bộ máy tính để bàn Dell Vostro 230	P.TC-HC	Cái	20
146	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	WO-14668/11/2023	Cái	8
147	48521529	Phốt nhót, 25 x 35 x 7 HMSA10V; vật liệu: FKM; MAX05AP001/002	WO-15618/12/2023	Cái	1
148	48521535	Phốt 55 x 78 x 12	WO-14699/11/2023	Cái	2
149	50107550	Bạc đạn: 6211 ZZ	WO-14699/11/2023	Cái	1
150	50107518	Bearing, 6309-2Z	WO-14699/11/2023	Cái	1
151	34423697	Searchpoint Excel Cross -duct gas detector: 2104N4224	WO-15856/12/2023	Bộ	2
152	38203110	FMZ 5000 Conventional detector module (Module 5000 lines); Order No: 90 1773	WO-15856/12/2023	Cái	2
153	38203559	Breaking glass KG1*5 WCP3A-R000SG-01	WO-15856/12/2023	Cái	1
154	53234698	Shaft, Ref: 1011, Part no: 1624 0773 00	WO-15924/12/2023	Cái	8
155	55015001	thiết bị giảm thanh - 44AW56 Muffler Model 05 (Silencers)	WO-15924/12/2023	Cái	4
156	48213560	Nipple, Ref: 1020, Part no: 1624 0772 00	WO-15924/12/2023	Cái	8
157	53467938	Shuttle assy, Re£ 1010, Part no: 1617 6224 80	WO-15924/12/2023	Cái	4
158	51992654	Ball valve DN50, Type: ZE 311067.	WO-MR-23-1349	KG	1
159	26975501	Condenser coil (1 set = 4 coil); Tube type: Copper tube; Tube size: 3/8" (OD); Number of coil: 4; Number of rows: 4; Fins per inch: 12; (For Administration house)	WO-MR-23-1322	Bộ	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
160	51898535	Fan Coil Unit (FCU): Model: YCKW18BB-OW Power supply: 220-240VAC 50Hz 1Ph Cooling capacity: 18.000 Btu/h (5.28 Kw)	WO-MR-23-1322	Cái	5
161	51898536	Fan Coil Unit (FCU): Model: YCKW24BB-OWL Power supply: 220-240VAC 50Hz 1Ph Cooling capacity: 24.000 Btu/h (7 Kw)	WO-MR-23-1322	Cái	3
162	51898537	Fan Coil Unit (FCU): Model: YCKW30BB-OWL Power supply: 220-240VAC 50Hz 1Ph Cooling capacity: 30.000 Btu/h (8.79 Kw)	WO-MR-23-1322	Cái	3
163	53467311	Compressor, Model No: SM185S4CC (for Admin - Air cooler chiller)	WO-MR-23-1322	Bộ	1
164	51898543	Động cơ quạt gió chiller: Type: ESA-100L - 6Pole-B3,1.5kw, Speed: 1000 Prm; Power supply: 220-380V/ 3Ph/ 50Hz ASYNCHRONOUS	WO-MR-23-1331	Cái	1
165	35090622	Overload 24...36A, MT 32 ...34A	WO-MR-23-1324	Cái	2
166	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	WO-MR-23-1323	Cái	6
167	50107330	Bearing for motor / 6307-2Z	WO-MR-23-1323	Cái	6
168	53447775	Máy lạnh: FCNQ36MV1/RNQ36MV1(Y1)+BYCP125K-W18+BRC7F633F9 EXHAUST AIRFAN/Ceiling Mounted. Power supply 230VAC 50Hz 1PH. Cooling Capacity: (10.5 KW)	WO-MR-23-1323	Bộ	1
169	38203586	Control card for HVAC: PCB,CTRL,ALL,RC,RC,ML8D4,DT052ST; PartNo: A820432-360	WO-MR-23-1316	Cái	2
170	48484641	Spare part (Mechanical seal: Part No: 111, Casing ring: Part No: 107-1/107-2, Coupling rubber: NBR) for Water chiller pump (Model: 80 x 65 FS4KA5 7.5)	WO-MR-23-1337	Bộ	2
171	51888543	Bơm nước thải: Model: KTZ 67.5-53; Công suất: 7,5 Kw;	WO-MR-23-1328	Cái	2
172		Bàn làm việc lãnh đạo	P.TC-HC	Cái	1
173		Bàn làm việc nhân viên màu trắng	P.TC-HC	Cái	5
174		Bàn làm việc nhân viên màu nâu (80cm x 160cm)	P.TC-HC	Cái	1
175		Ghế làm việc lãnh đạo	P.TC-HC	Cái	4
176		Ghế làm việc nhân viên	P.TC-HC	Cái	14
177		Cây nước nóng lạnh	P.TC-HC	Cái	9
178		Bàn sofa uống trà mặt kính	P.TC-HC	Cái	1
179		Bàn sắt làm việc	P.TC-HC	Cái	2
180		Tủ lạnh Sanyo	P.TC-HC	Cái	1
181		Máy nước nóng	P.TC-HC	Cái	2
182		Bếp khê công nghiệp	P.TC-HC	Cái	6
183		Nồi cơm điện	P.TC-HC	Cái	5
184		Quạt hút mùi	P.TC-HC	Cái	1
185		Máy in A0: HP Designjet T1200 PostScript	P.TC-HC	Cái	1
186		Máy in A3: HP Laserjet 5200	P.TC-HC	Cái	5
187		Máy in A4: HP Laserjet 1160	P.TC-HC	Cái	1
188		Máy Fax: Canon Fax-L170	P.TC-HC	Cái	1
189		Máy chiếu: Sony VPL-DX126	P.TC-HC	Cái	1
190		Máy in mã vạch: ZM400	P.TC-HC	Cái	1
191		Máy Cassette: Sony	P.TC-HC	Cái	1
192		Màn hình máy tính Dell 24 inch	P.TC-HC	Cái	1
193		Điện thoại bàn	P.TC-HC	Cái	10
194		Polycom HDX8000	P.TC-HC	Cái	1
195		Bộ chia mạng Zyxel 48 port	P.TC-HC	Cái	2
196		Máy hút bụi Hitachi 2200V	P.TC-HC	Cái	1
197		Máy Scan: HP Scanjet 5590	P.TC-HC	Cái	2
198		Máy Scan: HP Scanjet Pro 4500 fn1	P.TC-HC	Cái	1
199		Máy hủy giấy Ideal 2240	P.TC-HC	Cái	1
200		Panasonic KX-TDA200 Hybird IP-PBX	P.TC-HC	Cái	1
201		Loa kéo FeiYang	P.TC-HC	Cái	1
202		Máy in màu HP Colorjet 5550dn	P.TC-HC	Cái	1
203	50396568	Needle Bearing,Pos. No.: 20,Material: Steel,Tag No: 11/12LAF20AA191	WO-1549/01/2024	Cái	1
204	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-1697/01/2024	Cái	1
205	51932794	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	WO-1475/01/2024	Cái	1
206	34422402	Temperature Transmitter: YTA110; Suffix: EA2DD/A/KU2;	WO-1476/01/2024	Cái	1
207	34423692	Phao từ báo mực: Vật liệu: nhựa; Nhiệt độ: -20~80 °C; Tiếp điểm: NO/NC 0.5A-240VAC/200VDC; IP: 68.	WO-1530/01/2024	Cái	1
208	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	WO-1020/01/2024	Cái	1
209	56318758	Gas pressure regulator RMG 651 consis of: 1. Control stage: Type: RMG 651-FA-SO Pressure max: 100 bar; 2. Load Limiting stage; 3. Fine Filter 905	WO-1546/01/2024	Bộ	1
210	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No:PSK024T403; A2A00825280.	WO-1224/01/2024	Cái	2
211	50101505	Bearing 6207ZZ, No: 9	WO-1292/01/2024	Cái	1
212	50104001	Bearing: 6206 ZZ	WO-1292/01/2024	Cái	1
213	34619504	Motor Protection Breaker GPS1BS 2,50-4,00A, 1NO+1NC	WO-1548/01/2024	Cái	1
214	34423707	Overload Device (công tắc 10 tấn): MGS 1,25/5,50 ; Part no.49159444	WO-1550/01/2024	Cái	1
215	51990300	Solenoid valve: 5-VMK-H 25 NC 1E	WO-1038/01/2024	Cái	2
216	51887620	Bơm tăng áp: Model: A-130JAK Công suất: 125W; Điện áp: 220VAC; Lưu lượng tối đa: 32 lít/phút	WO-1477/01/2024	Cái	1
217	51898546	Quạt hút: EBMPAPST 5656S, 230VAC, 135x135x38mm	WO-1477/01/2024	Cái	1
218	34423303	Indicator: UM331-30	WO-2735/01/2024	Cái	1
219	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-2719/01/2024	Cái	1
220	38310361	Analog input module: 6ES7331-7PF01-0AB0	WO-2736/01/2024	Cái	1
221	34423708	Sensor/Transmitter Unit - Parts Gas detection System P60393 Wallace & Tiernan Acutec 35 P/N: U29335 Sap No: W2T11688 HS Code: 9026802000	WO-1685/01/2024	Bộ	1
222	36647003	Ballast đèn cao áp 250W/230V/50HZ Oder No: BSN 250 L300 I	WO-2723/01/2024	Cái	3
223		Ống giảm xóc sau xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	2
224		Bugí xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	4
225		Giàng cao su và cao su giảm rung kim phun xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	4
226		Rô tuyền trụ đứng càng A xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	2
227		Khớp nối giữa càng chữ A bên dưới với moay ơ trái phải xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	2
228		Cao su giảm chấn sau xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	4
229		Nắp két nước xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1
230		Ly tâm quạt làm mát xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1
231		Bạc đạn ngoài bánh sau xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	2
232		bạc đạn treo láp xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	2
233		Hộp rơ le xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1
234		Bồ thắng trước xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
235		Bổ thẳng sau xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	1
236		Sin thẳng trước - sau xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	4
237		Chup pitong thẳng trước - sau xe 60S-9792	P.TCHC	Cái	2
238	35043302	Multifuntion Time Delayed Relay 88.02.0.230.0.0.0002+9021, 220VDC with 2C-O	WO-2764/02/2024	Cái	1
239	38310114	ANALOG INPUT MODULE SM 331, AI 8 x TC (THERMOCOUPLE); Order.No: 6 ES7331-7PF11-0AB0	WO-3050/02/2024	Cái	1
240	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-4100/04/2024	Cái	1
241	34427301	Proximity switch: TL-W5F1	WO-2834/02/2024	Cái	1
242	34422543	Temperature Transmitter: YTA70-E (Mã tương đương: YTA70-J)	WO-2906/02/2024	Cái	1
243	51990554	Solenoid Valve: 5-VFK 50 NC 2E	WO-3945/03/2024	Cái	1
244	34423371	Spare part for level gauge HP drum;Consits of: G2, G4, G5, G6, G7, G8;Model no: SGC-300BTitle: Two color multi port type level gaugeDwg no: 25A-SW	WO-3648/03/2024	Cái	3
245	34423706	Cable Suspended Float Level Switch: Model: FT-3C; Supply: 30VDC 3A; Option Cable: 6m	WO-2396/02/2024	Cái	15
246	38203113	Card BBF (card FMZ 5000 zone control unit); Order No: 90 1518	WO-3949/03/2024	Cái	2
247	34423649	Smoke detector: FSB-200(A)	WO-3949/03/2024	Cái	1
248	51898545	Roof Exhaust Fans Fan Type: Axial Fan Model: RDA 800/14AA/8-8/24° Required Vo lume: 18000 m³/h	WO-3979/03/2024	Cái	1
249	53467139	Front plate LCD / keyboard FMZ 5000 Order No: 901154-07	WO-2715/01/2024	Cái	1
250	48554433	Phốt CR55*75*8HNSA10RG	WO-3284/02/2024	Cái	1
251	53260338	Set of Sealing plate and spring plate/ Pos 18/ Od: 9300115012	WO-3892/03/2024	Cái	2
252		Thước lái xe 60V-6298	P.TCHC	Cái	1
253	51898302	Quạt hút tu điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.12A, 27W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 160x160x65mm Ball Bearing Operating temp: -40 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1606 HA2-2 BMT	WO-4404/04/2024	Cái	1
254	35017507	Under Voltage Relay 3UG4513-1BR20	WO-4182/04/2024	Cái	1
255		Dàn lạnh sau hệ thống điều hòa xe 60A-662.57	P.TCHC	Cái	1
256		Bulong van tiết lưu trước và sau xe 60A-662.57	P.TCHC	Cái	2
257		Mô tơ phụ dàn điều hòa hộp lạnh và mô tơ hộp điều khiển xe 60A-662.57	P.TCHC	Cái	2
258	38675400	thermistor LT3SM00MW	WO-5000/05/2024	Cái	1
259	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	WO-4999/05/2024	Cái	1
260	33035511	Fuse HRC NH1, 160A, aR Size1	WO-3879/03/2024	Cái	2
261	51904304	High pressure valve / VE 50/62/2/13	WO-5411/05/2024	Cái	1
262	34615672	Motor pulley: SPB 160-03 2517	WO-4645/04/2024	Cái	2
263	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	WO-4764/05/2024	Cái	1
264	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	WO-4764/05/2024	Cái	1
265	53281629	Air conditioner for control cabinet : KG4266	WO-5466/06/2024	Cái	1
266	34423660	detector support : B501	WO-4335/04/2024	Cái	3
267	35691300	Power supply QUINT-PS/1AC/24DC/20: 2866776	WO-4772/05/2024	Cái	1
268	38072105	CONNECTION CABLE EC153 (For humming sensor): Part no: 922-153-000-202; PB0000204897.	WO-5166/05/2024	Cái	1
269	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	WO-5271/05/2024	Cái	1
270	34423300	Absolute Vibration Sensor: CE110 VMD110-100-CT V0	WO-4990/05/2024	Cái	1
271	34423300	Absolute Vibration Sensor: CE110 VMD110-100-CT V0	WO-4616/04/2024	Cái	1
272	38203600	Flame Detector: Model: FLUS 06 UV 230V; Rated Enclosures Explained: IP20; Mat erial No. / Part No.: 602164	WO-2746/01/2024	Cái	1
273	38203601	Flame Sensor: Model: FLS 09 UV-5 LV; Code V Option: Mount made of Polycarbonate; Rated Enclosures Explained: I P65; Material No. / Part No.: 11000182	WO-2746/01/2024	Cái	1
274	34423709	Bộ đo kỹ thuật số: Prod-no: A-25.441.100.0; Model: AMI-2; Type: Codes-II; Power: 100-240VAC; 24VDC, 50/60Hz, 30VA.	WO-4959/06/2024	Cái	1
275	87580001	pH sensor - xử lý nước thải: PH8HS-PP-15-T-NN-NN	WO-5471/06/2024	Cái	3
276	87580002	Đầu dò pH - pH sensor -Xử lý nước demin PH8ERP-05-TN-N-E*A	WO-5471/06/2024	Cái	2
277	34423644	PH ANALYSER: FLXA21-D-P-D-AA-P1-NN-A-N-LA-N-NN/U	WO-5471/06/2024	Cái	1
278	51990002	thermostatic valve (máy nén khí Atlas copco GA 37+)	WO-5651/06/2024	Cái	1
279	53234711	Helical gear, 10GND20AM001, Pos No: 14; Type: NTA6-022-2L-C.	WO-5510/06/2024	Cái	1
280	38203340	Relay module: FRM-1	WO-5473/06/2024	Cái	1
281	51990207	Cat No: 8036717 Pe: 0-16 Bar Pst: 1-16 Bar Order No:PSK048T078	WO-6020/06/2024	Cái	1
282	51990899	Valve 3/2 và giảm âm: Cat No: 8036717; Pe: 0-16 Bar; Pst: 1-16 Bar; Order No: PSK048T078; và giảm âm (Silencer)	WO-6020/06/2024	Cái	1
283	35068001	Role Nhiệt MT-32; Mã sản phẩm: MT-32 (6-9A)	WO-5556/06/2024	Cái	1
284	38806003	Tụ điện 10uF, 400V (Compacitor)	WO-5556/06/2024	Cái	2
285	38806005	Tụ điện 16uF, 350V (Compacitor)	WO-5556/06/2024	Cái	1
286	50104328	Bearing for motor / 6206-2RS1	WO-5535/06/2024	Cái	1
287	50104329	Bearing for motor / 6207-2RS1	WO-5535/06/2024	Cái	1
288	51887612	Jacking (lifting) oil pump, Type: Single vane pump T7E, 11/12MBV30AP001;Model: T7E 054 5R00 ASM0;Code: 024-94290-5.	WO-5180/05/2024	Bộ	1
289	36656500	Collecting valve: Pos.: 3.2; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	WO-5251/05/2024	Cái	1
290	48885547	Ring: Pos.: 3.12; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	WO-5251/05/2024	Cái	1
291	47002647	Washer: Pos.: 3.9; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	WO-5251/05/2024	Cái	1
292	53234739	Flange: Pos.: 3.14; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	WO-5251/05/2024	Cái	1
293	48875937	O-ring / Pos. 6	WO-5251/05/2024	Cái	1
294	40560500	Gasket: Pos.: 3.10; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002.	WO-5251/05/2024	Cái	1
295	47002646	Support: Pos.: 3.7; Drawing: K2009/00/2101-0508; 10PAH31/32AT002	WO-5251/05/2024	Cái	1
296	53284681	Housing, Pos.: 3.1; Drawing: K2009/00/2101-0508,10PAH31/32AT002;	WO-5251/05/2024	Cái	1
297	53447512	Gateway CANopen to CANopen; Model: HD67221; Order Code: HD67221-V36; Oem id no : 029.373 621; Code V36: Power Supply 35V DC; Power Supply: 2 4V DC; Configuration via software SW67221 Baud rate adjustable via DIP switch	WO-5562/06/2024	Cái	1
298	33430560	Switch stack for direction CLOSE (For Auma norm: SG 05.1 – SG 12.1/SGR 05.1 – S GR 12.1): 560.0-2 (sub-assembly); Spec No. Z032.004	WO-6102/06/2024	Cái	1
299	33430559	Switch stack for direction OPEN (For Auma norm: SG 05.1 – SG 12.1/SGR 05.1 – S GR 12.1): 560.0-1 (sub-assembly); Spec No. Z032.003;	WO-6102/06/2024	Cái	1
300	51990337	Replacement Valve - MATERIAL: B637-7750 SERIAL NO.: 2009 981433 TAG NO.: 11/12LBA50AA191 FKI MODEL: SL43 1-M2(T) FKI SIZE: 2"H*3	Vật tư Kho 4	Cái	1
301	51887302	Axial piston pump (without motor); Type: A10VSO18 DRG/31R-PPA12K01; MBX02AP001; MBX02AP002 (GT-Hydraulic control system)	Vật tư Kho 4	Cái	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
302	51887303	Variable displacement pump; Type: 111.20.156.00 SNP2NN/022 RN06SAP1B7B5Y YNN/NNNNN 04 MAR 10; MBX06AP001; MBX06AP002 (GT-Hydraulic control system)	Vật tư Kho 4	Cái	1
303	51975571	Vacuum Regulator with Check unit; Type : Remote Vacuum regulator with Check valve; Part no: VR-4-C-E-X-E; SAP No: W3T75615; Capacity: 189 kg/h (10000PPD); Actuator : Hydro-motor Operated; 10PBQ28AA101/102	Vật tư Kho 4	Cái	1
304	51887300	Gear pump (Aluminium Gear pump); Type: ALP2-D-9; Pos: 1; Item No. 752-00-009; (CCI Order No: VO300787; Assembly Drawing No: 124742-A; Part list No: 124742-P); For HP Bypass Hydraulic Supply Unit	Vật tư Kho 4	Cái	1
305		Network cable CAT 5e (model: Draka)		MET	250
306		Cable for server, Montitor, Thin client (model: HP)		Cái	1
307		Quint Diodi (model: Phoenix Contact)		Cái	1
308		DCF multi 4 (model: Mobatime)		Cái	1
309		MCB 2 AMP With base (model: ETA)		Cái	1
310		MCB 4 AMP With base (model: ETA)		Cái	1
311		Din Rail		MET	2
312		Server (Model: HP DL360P)		Cái	1
313		Router (Model: Cisco 1800)		Cái	1
314		Communcation Module (model: CMT3000)		Cái	4
315		Time Server (Model: Hopf)		Bộ	1
316		TDY Server (Model: Primergy TX200S4)		Cái	1
317		Server Stratus (Model: FT4400)		Bộ	1
318	48554131	SEAL AIR BALL VALVE, COMPLETE,TESTED Erection Step: 000 Barcode: 280146939000101	WO-1856/01/2020	Cái	1
319	38203328	BCU 264, 1DOU, 3DIU - C264C11M6950101302000061110D00	WO-6986/06/2020	Cái	1
320	38100103	Frequency Converter Type: NXS 00075A2H1SSA1A3000000 Power unit: 1209064 Control unit: 1209065	WO-8369/07/2020	Cái	1
321	51990115	SEAL AIR BALL VALVE, COMPLETE,TESTED Erection Step: 000 Barcode: 280146940002700	MR-20-1154	Cái	1
322	53234719	STATOR RING 1- P0009871800	MR-20-1177	Cái	1
323	48554131	SEAL AIR BALL VALVE, COMPLETE,TESTED Erection Step: 000 Barcode: 280146940002700	MR-20-1163	Cái	2
324	34615656	Air Circuit Breaker AR325S, 2500A, 85kA	WO-11853/09/2020	Cái	1
325	51887612	Jacking (lifting) oil pump. Type: Single vane pump T7E, 11/12MBV30AP001;Model: T7E 054 5R00 A5M0;Code: 024-94290-5.	WO-12734/10/2020	Bộ	1
326	53234717	Desuperheater valves with Auma Electric Actuator: 3" (80A) x 4" (100A) class 2500#, Drawing: DSH-SAR 10.2-3B-F91-2500	WO-12019/09/2020	Bộ	1
327	53234717	Desuperheater valves with Auma Electric Actuator: 3" (80A) x 4" (100A) class 2500#, Drawing: DSH-SAR 10.2-3B-F91-2500	WO-10604/09/2020	Bộ	1
328	51990622	Air Vent Valve DN 50 Type: Double Air Vent Valve CL. 1501b	WO-11756/09/2020	Cái	7
329	48554343	Plug Complete, Pos. No. 13 Drwg. No. 300787.1	WO-11669/09/2020	Cái	1
330	48554343	Plug Complete, Pos. No. 13 Drwg. No. 300787.1	WO-10316/09/2020	Cái	1
331	51990535	Angle Valve: H02.3.9.49.1.3.1	WO-11747/09/2020	Bộ	1
332	51932398	Bypass valve head; complete DN10"; Part No: 60; HS No: 37000120 (For ARC Valve -10LCA11/12/13 AA002)	WO-11745/09/2020	Cái	1
333	51932398	Bypass valve head; complete DN10"; Part No: 60; HS No: 37000120 (For ARC Valve -10LCA11/12/13 AA002)	WO-10525/09/2020	Cái	1
334	48521304	Mechanical Seal, Part No: 433, Material: AQ1VGG, Model No: H75/95SPO30403, drawing No: 433H71 (Supplier drawing No: PR27160B, Seal type: 09-H75/95-G7-TA2), (10LCB11/12/13AP001)	WO-10525/09/2020	Bộ	1
335	48554525	BEARING SLEEVE, Part No: 529.03, Material: A276TY.410 CL3	WO-10525/09/2020	Cái	1
336	34427113	PROXIMITY TRANSDUCER Typ: TQ412 Part No: 111-412-000-012 A1-B6-E050-F0-G000-H05 Order No: 15004386/10 Order No:PW4633A48002	MR-20-1116	Cái	1
337	34422146	EXCHANGEABLE MEASURING ELEMENT / PG0035248700/A2A50350182	MR-20-1119	Cái	42
338	34423107	MAGNETIC FIELD PROBE/ PLUG (SPEED SENSOR) Type: BR A5S13B90-06 CE0123 TPS03 ATEX 1 005X 100303 Order No:PB0000279890	MR-20-1119	Cái	4
339	34423669	MAGNET FIELD DETECTOR: P0016947000	MR-20-1119	Cái	12
340	48630100	GLASS; PB0000009079; A2A50000878	MR-20-1119	Cái	8
341	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150 UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	WO-10496/09/2020	Cái	1
342	56318661	Bypass inserts cpl; Pos: 10 to 16 & 21 & 23 & 31 to 36 (For ARC Valves; Type: TD M150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	WO-10496/09/2020	Bộ	1
343	56318662	Bypass body (Bypass brand); Pos: 09; Mat: 1.0460 (For ARC Valves; Type: TDM150 UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	WO-11001/09/2020	Cái	1
344	56318661	Bypass inserts cpl; Pos: 10 to 16 & 21 & 23 & 31 to 36 (For ARC Valves; Type: TD M150UVWWS-CS; 10LAC11/12/13AA002)	WO-11001/09/2020	Bộ	1
345	48521301	Mechanical seal (1 DE & 1 NDE); Pos: 111; 120 mm Cartridge seal type RREP; 250 x 200 SSN7FM; Drg: K/L8417; 10LAC11/12/13AP001	WO-10706/09/2020	Bộ (1cái DE, 1 cái NDE)	1
346	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	WO-10326/09/2020	Cái	1
347	34427111	Proximity transducer TQ402 Part No: 111-402-000-012 A1-B1-C072-D000-E050-F0-G000-H5 Order No: 15008233/50 Order No:	WO-12783/10/2020	Cái	1
348	56318504	Bộ Auma norm và động cơ đi kèm gồm: 1. Norm: SA16.2 - F16 - Com No: 13390454 (Thay thế cho: Norm: SA 16.1-F16 - Com No: 13146598); 2. Motor: VD00112-2-1.50 - Art no: Z048.530 (Thay thế cho: Motor: AD00 90-2/85, Art no:Z012.063);	WO-12353/10/2020	Cái	1
349	53427535	Flow computer FC 2000	WO-13016/10/2020	Cái	1
350	34424323	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1DY22-1AB7-Z; Including remote seal: 7MF4923-1QG01-8B-Z C11+C12 Remote seal: 6m Type: Flange 3", 2 off for Differential pressure transmitter.	WO-11442/09/2020	Cái	1
351	51990844	Solenoid Valve VentType: 25-EVS 10N.R.P.Xn.08.33.80.99DN25ANSI300	WO-11442/09/2020	Cái	1
352	51990867	valve pilot RMG650 Pilot spring range: 10 - 40 bar	WO-14734/12/2020	Cái	1
353	38203343	Smart trak electronic card : Track mod.ST2 170	WO-10097/09/2022	Cái	1

STT	MÃ	TÊN TSCĐ/CCDC	Bộ phận sử dụng	DVT	Số lượng
C. THEO QĐ SỐ 31/QĐ-CPNT2 NGÀY 04/6/2025					
1	CC020100	Bộ đàm IR-668	P ATSKMT	Cái	2
2	CC050041	Cáng cứu thương 208x54.5x13cm, 159 kg	P ATSKMT	Cái	2
3	CC050262	Áo quần chống cháy ATSKMT	P ATSKMT	Cái	2
4	CC020078	Máy hủy tài liệu Silicon PS620C	P KHTH	Cái	1
5	CC020060	HP LaserJet Pro 400 Printer M401DN (Thư ký HĐQT)	P TCHC	Cái	1
6	CC020115	Thiết bị mạng Linksys AC1200 Smart wifi Router EA6350	P TCHC	Cái	3
7	CC050051	Bộ thiết bị thu sóng Tivi K+	P TCHC	Cái	1
8	EPC52	Máy in A4 Laser P2035n	PXVH	Cái	1
D. THEO QĐ SỐ 45/QĐ-CPNT2 NGÀY 09/9/2025					
1	CC010067	Điện thoại di động Nokia 150 lục lam 2020	P TCHC	Cái	2
2	CC010076	Điện thoại DD Iphone 12/128GB cho TBKS Nguyễn Hữu Minh	HDQT BKS	Cái	1
3	CC020115	Thiết bị mạng Linksys AC1200 Smart wifi Router EA6350	P TCHC	Cái	3
4	CC050292	Thiết bị định tuyến thu phát wifi RV110W	HDQT BKS	Cái	1
5	CC050329	Máy Scan HP Ent Flow 7500-L2725B	P TCHC	Cái	1
6	CC010065	Điện thoại DD VSmart 8G/64G cho Trưởng ca vận hành- PXVH	PXVH	Cái	1
7	EPC02	Máy in màu A3 HP Color Laserjet 5550DN	P TCHC	Cái	1
8	EPC03	Máy in đen trắng A3 Hp Laserjet 5200	P TCHC	Cái	2
9	EPC04	Máy in đen trắng A4 HP Laserjet P2055DN	P TCHC	Cái	1
10	EPC05	Máy in đen trắng A4 HP Laserjet P1505	P TCHC	Cái	1
11	EPC52	Máy in A4 Laser P2035n	P TCHC	Cái	6
12	EPC53	Máy in A3 Laser 5200 dtn	P TCHC	Cái	6
13	EPC54	Máy in A0 HP Design Jet T1200	P TCHC	Cái	1
14	EPC06	Máy Scan A3 HP N9120	P TCHC	Cái	1
15	EPC55	Máy tính bàn DELL Vostro 230	P TCHC	Cái	23
E. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH					
1	T107	Xe ô tô tài sản phẳng 60P-0400 (Theo QĐ số 31/QĐ-CPNT2 ngày 04/6/2025)	P ATSKMT	Chiếc	1
2	T7	Xe Toyota Inova 60V 6298 (Theo QĐ số 45/QĐ-CPNT2 ngày 09/9/2025)	P. TCHC	Chiếc	1
3	T73	Xe ô tô County HMK29, Limousne Model 2010 (60A-9792) (Theo QĐ số 45/QĐ-CPNT2 ngày 09/9/2025)	P. TCHC	Chiếc	1